

Số: **675**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **07** tháng **4** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cam Lộ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ tại Tờ trình số: 33/TTr-UBND ngày 08/01/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số **76.8** /TTr-STNMT Ngày **4** tháng **4** năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cam Lộ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.420,72	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.591,59	83,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.967,48	5,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.709,96</i>	<i>4,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.819,16	8,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.740,2	16,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.594,63	10,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.110,42	40,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NFS	105,5	0,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	254,2	0,74

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.890,94	14.21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	586.94	1.71
2.2	Đất an ninh	CAN	224.79	0,65
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25.81	0.07
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.26	0.03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53.62	0.16
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.943.53	5.65
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6.15	0,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.82	0,02
2.9	Đất ở đô thị	ODT	43,43	0.13
2.10	Đất ở nông thôn	ONT	336.76	0.98
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.38	0.04
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.26	0.01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.77	0,01
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	471.88	1.37
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116.29	0.34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15.15	0.04
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	48,5	0,14
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	744.35	2,16
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	238.03	0.69
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	938,19	2.73

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0.59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HINK	143.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	67.83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,24
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.70
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.00
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,28
2.5	Đất ở nông thôn	ONT	0,88
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,20

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,59</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	IINK/PNN	13,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,83
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		195,00
2.1	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển qua đất nông nghiệp khác	IINK/NKH	130,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển qua đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	20,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển qua đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	45,00

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,59
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,05
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,76
2.5	Đất ở đô thị	ODT	1,47
2.6	Đất ở nông thôn	ONT	5,59
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này, UBND huyện Cam Lộ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Cam Lộ, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quang Trị./. *lv*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đông

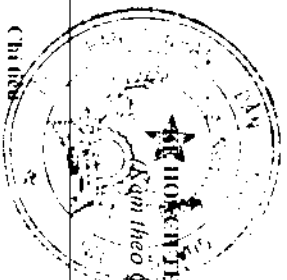
PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH SẢN DỰNG DẦU NĂM 2017 CỦA CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ VINH CAM LEO
Thực hiện Quyết định số 15/QĐ-L/BND ngày 17 tháng 04 năm 2017 của L/BND (tính)

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Công Lộ	Nà Lâm An	Nà Cam Thôn	Nà Cam Thủy	Nà Cam Hồn	Nà Cam Tuyên	Nà Cam Thôn	Nà Cam Chính	Nà Cam Nghĩa		
TỔNG DIỆN MỘT VỤ SẢN					34420,72	100,00	1102,72	1430,36	1322,28	2084,89	2507,52	10329,13	4469,93	5626,23	5585,65
1	Dầu nông nghiệp	NNP	28591,59	83,07	745,13	888,42	998,02	1716,66	1971,89	9138,17	3401,40	5283,44	4469,93	5585,65	
1.1	Dầu nông lúa	LDA	1967,38	5,25	140,10	541,58	317,56	503,16	501,30	219,91	47,23	139,91	155,47	155,47	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa mới</i>	LTC	1709,96	4,97	140,10	530,98	299,91	256,55	301,01	168,31	47,23	79,41	85,00	85,00	
1.2	Dầu trồng cây hàng năm khác	HNK	2819,16	8,19	258,73	190,04	137,43	402,66	307,77	564,07	560,64	352,85	166,59	166,59	
1.3	Dầu trồng cây lâu năm	CLN	5740,2	16,68	30,25	21,34	89,27	472,53	285,90	853,67	692,65	1575,10	1729,07	1729,07	
1.4	Dầu rừng phòng hộ	RPH	3594,67	10,44	0,00	0,00	18,34	0,00	3,22	1133,43	428,40	586,89	1424,24	1424,24	
1.5	Dầu rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Dầu rừng sản xuất	RSS	14110,12	40,99	305,92	329,85	521,04	520,91	1040,69	6565,01	1669,64	2625,50	972,09	972,09	
1.7	Dầu rừng trồng sản	NLS	108,5	0,31	10,86	5,81	22,80	17,40	13,00	4,08	5,14	7,90	21,59	21,59	
1.8	Dầu rừng nuôi	LMTU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.9	Dầu nông nghiệp khác	NKH	251,2	0,72	1,52	7,58	0,00	0,00	19,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Dầu phi nông nghiệp	PNN	4890,94	14,23	323,96	519,40	374,98	336,73	503,90	961,33	836,03	333,40	766,30	766,30	
2.1	Dầu quốc phòng	QOP	586,91	1,71	1,55	9,05	0,00	4,14	43,80	50,41	309,85	0,00	174,96	174,96	
2.2	Dầu an ninh	CAN	221,79	0,65	1,60	0,02	0,00	0,00	0,00	1,34	0,04	0,06	269,72	269,72	
2.3	Dầu khai công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.4	Dầu khai chế xuất	SK1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.5	Dầu công nghiệp	SKN	25,81	0,07	1,98	1,75	6,36	0,48	8,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.6	Dầu thương mại, du lịch	TMD	10,26	0,03	1,28	1,75	0,00	0,48	0,85	0,00	1,04	0,24	0,28	0,28	
2.7	Dầu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62	0,16	1,27	0,16	0,83	0,37	18,59	17,40	15,85	8,98	8,98	8,98	
2.8	Dầu sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.9	Dầu phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DDT	194,53	0,56	196,83	342,76	244,71	182,34	128,89	429,06	181,30	117,77	182,05	182,05	
2.10	Dầu cơ sở hạ tầng kỹ thuật - văn hóa	DDT	6,15	0,02	1,41	0,00	0,00	0,00	0,00	1,34	1,42	1,97	0,01	0,01	
2.11	Dầu danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.12	Dầu bảo tồn sử lý chất thải	DRA	5,85	0,02	0,12	0,05	0,00	0,00	0,00	5,61	0,02	0,01	0,02	0,02	
2.13	Dầu đất đai	DDT	43,43	0,13	43,43	0,00	18,79	30,02	52,41	38,74	65,12	42,53	46,59	46,59	
2.14	Dầu rừng thiên nhiên	ONT	336,76	0,98	0,00	35,81	0,28	0,39	0,32	1,60	1,43	0,56	0,50	0,50	
2.15	Dầu sản phẩm phi nông nghiệp	NSC	13,38	0,04	5,90	1,24	0,28	0,39	0,00	0,10	3,07	0,00	0,05	0,05	
2.16	Dầu xây dựng hạ tầng cấp tỉnh cấp huyện cấp xã	D1S	3,79	0,01	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.17	Dầu xây dựng cơ sở ngành	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Dầu cơ sở hạ tầng	DSN	2,77	0,01	0,92	0,46	1,13	0,08	0,08	0,00	1,92	0,12	0,12	0,12	
2.19	Dầu ngành thương nghiệp địa phương cấp huyện cấp xã	N1D	470,88	1,37	16,57	24,06	69,70	57,15	47,15	30,93	49,38	43,66	81,17	81,17	
2.20	Dầu sản xuất vật liệu xây dựng, lâm địa giới	SNX	176,29	0,51	1,41	0,61	1,62	1,96	1,37	59,07	55,14	0,44	0,44	0,44	
2.21	Dầu sinh hoạt công cộng	OSH	15,15	0,04	1,41	0,61	1,39	1,96	1,37	1,58	1,94	2,29	2,29	2,29	
2.22	Dầu khu vực chức năng công cộng	DKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.23	Dầu cơ sở hạ tầng	TIN	48,5	0,14	4,12	5,46	3,98	5,59	6,07	3,39	4,16	10,36	5,37	5,37	
2.24	Dầu sân, sân, kênh, rạch, suối	SON	741,35	2,16	24,59	26,14	5,86	45,09	101,82	266,06	124,89	80,06	57,85	57,85	
2.25	Dầu cơ sở hạ tầng chuyên dùng	MNC	738,03	0,60	11,99	21,82	21,51	8,97	91,57	55,31	1,49	15,95	1,45	1,45	
2.26	Dầu phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,00	0,04	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,19	0,19	0,19	
3	Dầu chưa sử dụng	CSD	928,19	2,72	33,33	22,54	40,28	31,50	92,03	229,63	132,50	3,39	350,30	350,30	

PHỤ LỤC II
 HỌC SINH HỘI ĐẤT NĂM 2017 CỦA HIỆN VẬN CAM LỘ

(Kính theo Quyết định số 63 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)



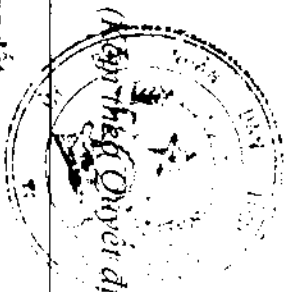
STT	Chi tiết	Mã	Tăng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				T. Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiến	Xã Cam Tuyên	Xã Cam Thanh	Xã Cam Chính	Xã Cam Nghĩa	
1	Đất nông nghiệp	NNP	235,58	11,22	58,16	73,52	70,72	7,10	1,53	4,15	4,70	4,50	
1.1	Đất trồng lúa	L11A	0,59	0,50			0,09						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	L11C	0,59	0,50			0,09						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143,86	4,39	30,56	53,52	50,45	1,67	0,55	1,20	0,85	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,30	1,00	0,21	10,00	10,00	0,30	0,30	1,10	0,05		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	67,83	5,33	27,39	10,00	10,18	5,13	0,68	1,85	3,80	3,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,24	0,18	0,10	0,09	0,06	8,44	1,92	3,54	0,00	0,00	
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,70					2,70					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00					5,00					
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DH1	4,28					0,24	0,80	3,24			
2.4	Đất ở nông thôn	ONT	0,88				0,06	0,50	0,02	0,30			
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSG	0,18	0,18									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00										
2.7	Đất cơ đất nước chuyên dụng	MNC	1,29		0,10				1,10				

Đơn vị tính: ha

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 635/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)



	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	TT Cam Lộ	Xã Cam An	Xã Cam Thanh	Xã Cam Thủy	Xã Cam Hiếu	Xã Cam Tuyên
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,58	4,49	7,27	1,40	5,39	8,90	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,59		0,20	0,20	0,19		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,59		0,20	0,20	0,19		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,86	3,69	6,37	0,50	0,50	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,30	0,30	0,20	0,30	0,20	0,40	0,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	22,83	0,50	0,50	0,40	4,50	8,00	4,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		195,00	6,00		1,00	65,00	85,00	18,00
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển qua đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	130,00				60,00	70,00	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển qua đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	20,00			1,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển qua đất nông nghiệp khác	RSS/NKH	45,00	6,00			2,00	12,00	15,00



DANH MỤC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2017

(Kèm Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 1 tháng 2 năm 2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Vị trí, địa điểm
II	Các dự án năm 2016 chuyển sang năm 2017	76,38	
1	Đường giao thông liên xã Cam Thành - Thị trấn Cam Lộ	0,48	Xã Cam Thành, TT Cam Lộ
2	Xây dựng hệ thống giao thông vùng nguyên liệu cây con chủ lực, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	14,28	Các xã: Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên.
3	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn và phòng chống cháy rừng giai đoạn 2015-2020	16,50	Các xã: Cam Tuyên, Cam Hiếu, Cam Thủy, TT Cam Lộ
4	Đường vào xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	9,20	Xã Cam Thành
5	Kè chống xói lở khẩn cấp, chỉnh trị dòng chảy đập tích nước thôn Thượng Lâm, tuyến đường ứng cứu ổn định dân cư phát triển kinh tế hai bên bờ sông Cam Lộ (Đoạn từ thượng lưu cầu Cam Tuyên đến thôn Thượng Lâm xã Cam Thành)	4,30	Xã Cam Thành, Cam Tuyên
6	Niệm Phật đường Cam Vũ	0,13	Xã Cam Thủy
7	Phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất	4,00	Các xã: Cam An, Cam Thanh, Cam Thủy, Cam Tuyên, Cam Thành, Cam Nghĩa, Cam Chính, Cam Hiếu và TT Cam Lộ
8	Xây dựng các khu dân cư nông thôn (mặt bằng sạch)	17,27	Các xã: Cam An, Cam Thanh, Cam Thủy, Cam Thành, Cam Nghĩa, Cam Chính, Cam Hiếu
9	Trường mầm non khu phố Nghĩa Hy	0,25	Xã Cam Thành
10	Đường dây 220 KV Đồng Hới - Đồng Hà	1,00	Xã Cam Thủy, xã Cam Thành
11	Cơ sở sản xuất doanh	0,35	Xã Cam Thành
12	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,11	Xã Cam Hiếu
13	Công ty Cổ phần lâm sản Cam Lộ	0,78	Xã Cam Thành
14	Công ty TNHH MTV Đức Cam Lộ	0,95	Xã Cam Thành
15	Công ty TNHH Hoàng Đức Linh	0,70	Xã Cam Thành
16	Công ty TNHH MTV Châu Hưng	0,70	Xã Cam Thành
17	Công ty TNHH TV&XD TLS	1,50	Xã Cam Hiếu
18	Công ty TNHH MTV Đức Gia Lợi	1,65	Xã Cam Hiếu
19	Công ty cổ phần bê tông CNC An Đại	2,20	Xã Cam Hiếu

20	Trụ sở Viettel Quảng Trị tại Cam Lộ	0,03	huyện Cam Lộ
II	Danh mục đăng ký thực hiện năm 2017	286,67	
1	Trụ sở Viện Kiểm sát huyện Cam Lộ	0,24	TT Cam Lộ
2	Trụ sở Công an huyện Cam Lộ	3,00	TT Cam Lộ
3	Trụ sở (mới) Chi cục thuế huyện Cam Lộ	0,50	TT Cam Lộ
4	Mở rộng trụ sở UBND xã (Hội trường, sân)	0,39	Xã Cam Thụy
5	Hội trường Đa chức năng xã Cam Thanh	0,15	Xã Cam Thanh
6	Cụm Công nghiệp Cam Hiếu	10,00	Xã Cam Hiếu
7	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng khu phố Trung Viên, thị trấn Cam Lộ	0,04	TT Cam Lộ
8	Hồ Sinh thái	0,89	TT Cam Lộ
9	Cụm Panô	0,02	TT Cam Lộ
10	Khu sản xuất, kinh doanh tập trung thị trấn Cam Lộ (Lò giết mổ gia súc tập trung)	0,03	TT Cam Lộ
11	Đấu giá Trụ sở phòng Nông nghiệp cũ (đất TMDV)	0,06	TT Cam Lộ
12	Đấu giá QSD đất thương mại dịch vụ	0,14	Xã Cam Thanh
13	Đường vào vùng giống lúa - cá thuộc Hồ Nghĩa Hy huyện Cam Lộ	2,40	TT Cam Lộ
14	Đường liên xã Cam Hiếu - TT Cam Lộ	12,00	huyện Cam Lộ
15	Đường giao thông ngập lũ sạt lở bờ sông xã Cam Tuyên	1,04	Xã Cam Tuyên
16	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung và phòng chống cháy rừng huyện Cam Lộ (giai đoạn 2)	4,50	Xã Cam Chính
		4,50	Xã Cam Nghĩa
17	Hồ Chứa nước Đă Mài - Tân Kim (Bổ sung)	1,10	Xã Cam Tuyên
18	Đường dây điện 500 kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi	1,28	huyện Cam Lộ
19	Chợ khu vực Cửa, huyện Cam Lộ	0,05	Xã Cam Chính
20	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao	200,00	huyện Cam Lộ
21	Chuyển mục đích, phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất (Trụ sở cũ của Phòng Kinh tế - Hạ tầng)	0,07	TT Cam Lộ
22	Đấu giá đất ở (Đường nội Hải Bá Trung đến Lê Quý Đôn; Đường Lê Thế Hiếu, Đường nối từ Bàn ra về Lê Quý; thửa 189- tờ 57, thửa 261-tờ 79).	1,47	TT Cam Lộ
23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề đất ở sang đất ở	0,85	TT Cam Lộ
24	Phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất (Nhà công vụ Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, xã Cam Tuyên; Mặt bằng đấu giá QSD đất	1,10	Xã Cam Tuyên

25	Giao đất ở tại các thôn: Kim Đâu, Phi Thira, Trúc Khê, Mỹ Hòa, Cẩm Thạch, An Xuân, Xuân Khê, Phố Lại (đất do UBND xã quản lý, không phải bồi thường)	4,73	Xã Cam An
26	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,50	Xã Cam An
27	Chuyển mục đích đất nông nghiệp liền kề đất ở sang đất ở	0,45	Xã Cam Thủy
28	Giao đất ở tại các thôn: Phú Ngạn, Cam Lộ, An Bình (đất do UBND xã quản lý, không phải bồi thường)	3,17	Xã Cam Thanh
29	Chuyển mục đích trong khu dân cư	1,00	Xã Cam Thanh
30	Chuyển mục đích, phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất (Trường mầm non Măng Non; Mặt tiền Quốc lộ 9 thôn Tân Tường; khu vực Trung đoàn 19)	3,66	Xã Cam Thành
31	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới xã Cam Thành (Ngã Tư Cửa)	0,50	Xã Cam Thành
32	Chuyển mục đích, phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất (Trạm y tế cũ xã Cam Hiếu)	0,11	Xã Cam Hiếu
33	Chuyển mục đích, phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất (Doanh trại bộ đội trình sát; Trường Mẫu giáo thôn Vĩnh Đại; Trường Mẫu giáo thôn Mộc Đức; Trường Mẫu giáo thôn Tân Hiếu)	0,56	Xã Cam Hiếu
34	Phân lô khu dân cư phục vụ đấu giá QSD đất phía tây đường 9D thôn Vĩnh Đại; Dãy 1; 2, 3 phía bắc đường 9D, vùng Trạng Cây Dưới.	1,48	Xã Cam Hiếu
35	Chuyển mục đích, phân lô đất thương Mại - Dịch Vụ phục vụ đấu giá QSD đất (khu đất phía Bắc Quốc lộ 9D đối diện Cụm Công Nghiệp thôn Vĩnh Đại; thôn Trương Xá; vùng kho bãi-sau công ty Minh Hưng; đất Trung tâm KHI.N Bắc Trung Bộ bàn giao; thôn Vĩnh An; Khu tái định cư thôn Bích Giang)	8,59	Xã Cam Hiếu
36	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,50	Xã Cam Hiếu
37	Đấu giá đất ở (mặt tiền đường thôn Cồn Trung, Đốc Kinh, ...)	0,42	Xã Cam Chính
38	Mở rộng khu dân cư các xã, thị trấn (phục vụ đấu giá QSD đất và giao đất ở)	15,00	Toàn huyện
39	Chùa Kim Sơn, xã Cam An (xây tượng Phật Thích Ca)	0,04	Xã Cam An
40	Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên	0,14	Xã Cam An